

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Đồng Tháp.

Tên Tiếng Anh: Dong Thap University.

2. Địa chỉ: Số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Điện thoại: 0277 3881 518.

Email: dhdt@dthu.edu.vn.

Website: dthu.edu.vn.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, đa lĩnh vực, trong đó khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên là nòng cốt; nghiên cứu khoa học và cung cấp các dịch vụ cộng đồng; góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

Tầm nhìn: Trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Triết lý giáo dục: Kiến tạo - Chuyên nghiệp - Hội nhập

Hệ giá trị cốt lõi: Chất lượng - Sáng tạo - Hợp tác - Trách nhiệm - Thân thiện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, trước yêu cầu thiết lập các trường đào tạo giáo viên phổ thông và mầm non ở vùng đất lịch sử Đồng Tháp Mười, vào ngày 26/12/1975, theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Thanh niên, Trường Trung học Sư phạm Đồng Tháp được thành lập và khai giảng khóa cấp tốc đầu tiên. Đến năm 1977, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đồng Tháp quyết định thành lập Trường Sư phạm Cấp II Đồng Tháp. Đến năm 1984, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) quyết định công nhận Trường Sư phạm Cấp II Đồng Tháp là Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp.

Đồng thời, trong giai đoạn này, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp ra quyết định thành lập Trường Sư phạm Mẫu giáo Đồng Tháp (năm 1980), Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục Đồng Tháp (năm 1985). Năm 1989, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã cho hợp nhất các trường đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong tỉnh thành một trường lấy tên là Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp. Đây là mô hình trường sư phạm đa cấp đầu tiên trong cả nước.

Đến năm 2003, trước yêu cầu đào tạo giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp được thành lập trên nền tảng Trường Cao đẳng Sư phạm Đồng Tháp, theo Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Đến ngày 04/9/2008, Trường Đại học

Sư phạm Đồng Tháp đổi tên thành Trường Đại học Đồng Tháp - một trường đại học đa ngành, đa cấp, đa hệ.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Hồ Văn Thống.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Số 783 Phạm Hữu Lầu, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Email: hvthong@dthu.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập cơ sở giáo dục: Quyết định số 08/2003/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp; Công văn số 5830/VPCP-KGVX ngày 04 tháng 9 năm 2008 của Văn phòng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Đồng Tháp thành Trường Đại học Đồng Tháp.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường: Nghị quyết số 73/NQ-BCSD ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Ban cán sự đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020 - 2025.

c) Quyết định công nhận hiệu trưởng: Quyết định số 4639/QĐ-BGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp nhiệm kỳ 2020 - 2025.

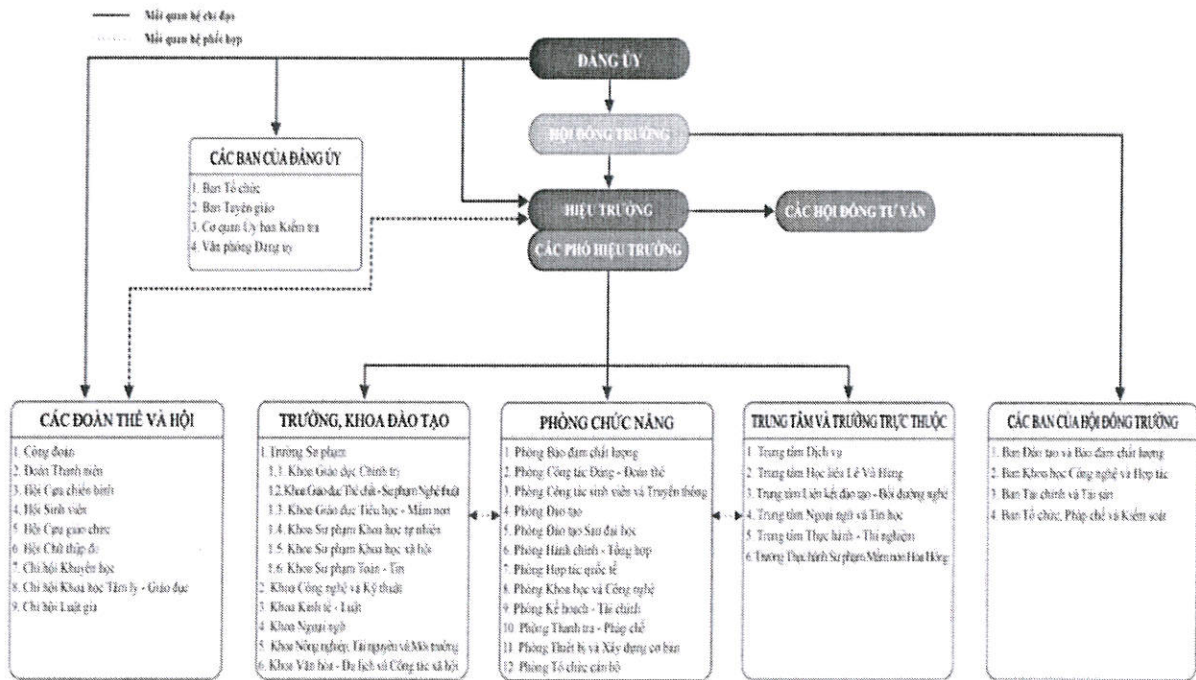
d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Nghị quyết số 156/NQ-HĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển cơ sở giáo dục đại học.
- Triển khai hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
- Phát triển các chương trình đào tạo theo mục tiêu xác định; bảo đảm sự liên thông giữa các chương trình và trình độ đào tạo.
- Tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, nhân viên; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cán bộ, viên chức và nhân viên. Quản lý người học; thực hiện đầy đủ quyền lợi và các chế độ chính sách dành cho người học, quan tâm thực hiện chính sách xã hội đối với người học được hưởng chính sách xã hội, đối tượng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm môi trường sư phạm cho hoạt động giáo dục.
- Tự đánh giá chất lượng đào tạo và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục.
- Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, cơ sở vật chất; được miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật.
- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực; xây dựng và tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị.

- Hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, văn hóa, thể dục, thể thao, y tế, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài.
- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, thanh tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi Trường đặt trụ sở hoặc có tổ chức hoạt động đào tạo theo quy định.
- Thực hiện quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình.
- Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục



đ) Quyết định thành lập các đơn vị thuộc, trực thuộc: Nghị quyết số 111/NQ-HĐT ngày 09 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc cơ cấu tổ chức bộ máy các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2023 - 2025, Nghị quyết số 150/NQ-HĐT ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp về việc phê duyệt Đề án cơ cấu tổ chức lại các đơn vị đào tạo giai đoạn 2024 - 2025.

e) Họ và tên, chức vụ, địa chỉ thư điện tử của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc cơ sở giáo dục.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Email
1	Trương Tấn Đạt	Chủ tịch HĐT	Trường Đại học Đồng Tháp	ttdat@dthu.edu.vn
2	Hồ Văn Thống	Hiệu trưởng	Trường Đại học Đồng Tháp	hvhthong@dthu.edu.vn
3	Hồ Sỹ Thắng	Phó Hiệu trưởng	Trường Đại học Đồng Tháp	hsthng@dthu.edu.vn
4	Cao Dao Thép	Phó Hiệu trưởng	Trường Đại học Đồng Tháp	cdthep@dthu.edu.vn
5	Nguyễn Quốc Vũ	Phó Hiệu trưởng	Trường Đại học Đồng Tháp	nqvuv@dthu.edu.vn
6	Nguyễn Văn Dũng	Hiệu trưởng	Trường Sư phạm	nvdung@dthu.edu.vn
7	Huỳnh Vĩnh Phúc	Phó Hiệu trưởng	Trường Sư phạm	hvphuc@dthu.edu.vn
8	Lê Văn Tùng	Phó Hiệu trưởng	Trường Sư phạm	levantung@dthu.edu.vn
9	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng phòng	Phòng Tổ chức cán bộ	nhanh@dthu.edu.vn
10	Hồ Minh Quang	Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Tổng hợp	hmquang@dthu.edu.vn

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Email
11	Phạm Văn Hiệp	Trưởng phòng	Phòng Công tác sinh viên và Truyền thông	pvhiep@dthu.edu.vn
12	Nguyễn Anh Thu	Trưởng phòng	Phòng Hợp tác quốc tế	nathu@dthu.edu.vn
13	Bùi Văn Thắng	Trưởng phòng	Phòng Đào tạo	bvthang@dthu.edu.vn
14	Nguyễn Văn Bình	Trưởng phòng	Phòng Thiết bị và Xây dựng Cơ bản	nvbinh@dthu.edu.vn
15	Đặng Trường Trung Tín	Trưởng phòng	Phòng Thanh tra - Pháp chế	dtttin@dthu.edu.vn
16	Lê Hoàng Mai	Trưởng phòng	Phòng Bảo đảm chất lượng	lhmai@dthu.edu.vn
17	Hồ Sỹ Thắng	Phó Hiệu trưởng Trường ĐHDT	Phụ trách Phòng Đào tạo Sau đại học	hsthang@dthu.edu.vn
18	Phan Trọng Nam	Trưởng phòng	Phòng Khoa học và Công nghệ	ptnam@dthu.edu.vn
19	Trần Văn Tập	Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Tài chính	tvtap@dthu.edu.vn
20	Võ Thị Thanh Lan	Phó Trưởng phòng Phụ trách phòng	Phòng Công tác Đảng - Đoàn thể	vttlan@dthu.edu.vn
21	Nguyễn Hoàng Nam	Phó Giám đốc Phụ trách trung tâm	Trung tâm Học liệu Lê Vũ Hùng	nhnam@dthu.edu.vn
22	Cái Thị Lê Nương	Giám đốc	Trung tâm Dịch vụ	ctlnuong@dthu.edu.vn
23	Võ Minh Lâm	Giám đốc	Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học	vmlam@dthu.edu.vn
24	Nguyễn Văn Hưng	Giám đốc	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	nguyenvanhung@dthu.edu.vn
25	Trần Thụy Như Phượng	Giám đốc	Trung tâm Liên kết đào tạo - Bồi dưỡng nghề	ttnphuong@dthu.edu.vn
26	Võ Phan Thu Ngân	Trưởng khoa	Khoa Ngoại ngữ	vptngan@dthu.edu.vn
27	Nguyễn Hữu Duyệt	Phó Trưởng khoa Phụ trách khoa	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật	nhduyet@dthu.edu.vn
28	Nguyễn Giác Trí	Trưởng khoa	Khoa Kinh tế - Luật	ngtri@dthu.edu.vn
29	Phạm Quốc Nguyên	Trưởng khoa	Khoa Nông nghiệp, Tài nguyên và Môi trường	pqnguyen@dthu.edu.vn
30	Nguyễn Thị Song Thương	Trưởng khoa	Khoa Văn hóa - Du lịch và Công tác xã hội	ntsthuong@dthu.edu.vn
31	Nguyễn Văn Dũng	Hiệu trưởng Trường Sư phạm	Phụ trách Khoa Sư phạm Toán - Tin	nvdung@dthu.edu.vn
32	Nguyễn Kim Búp	Phó Trưởng khoa	Khoa Sư phạm Khoa học tự nhiên	nkhub@dthu.edu.vn
33	Trần Thị Nhung	Trưởng khoa	Khoa Sư phạm Khoa học xã hội	ttnhung@dthu.edu.vn
34	Nguyễn Thị Kiều	Trưởng khoa	Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non	ntkieu@dthu.edu.vn
35	Trần Anh Hào	Trưởng khoa	Khoa Giáo dục Thể chất - Sư phạm Nghệ thuật	tahao@dthu.edu.vn
36	Lê Văn Tùng	Phó Hiệu trưởng Trường Sư phạm	Phụ trách Khoa Giáo dục Chính trị	levantung@dthu.edu.vn
37	Nguyễn Thuận Quý	Hiệu trưởng	Trường Thực hành Sư phạm Mầm non Hoa Hồng	ntquy@dthu.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

- Nghị quyết số 81/NQ-HĐT ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Đồng Tháp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Đồng Tháp.

- Quyết định số 6045/QĐ-ĐHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Trường Đại học Đồng Tháp về việc Ban hành Quy chế chỉ tiêu nội bộ Trường Đại học Đồng Tháp.

- Đề án số 1048/ĐA-ĐHĐT ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Trường Đại học Đồng Tháp về Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp.

- Nghị Quyết số 179/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức và nhân viên của Trường Đại học Đồng Tháp.

II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	45,22	-
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	78,17%	-
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	25,93%	-

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ		
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
1	Số giảng viên toàn thời gian	536	68	329	139
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	419	24	276	119
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)	420	23	260	137

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số	2024	2023
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	12	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	100	93
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	26,35%	25,12%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Diện tích đất/người học (m2)	Kê khai từ 2030 (Theo Thông tư 01)	-

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
2	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	3,21	-
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	78,4%	-
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	479,54	-
5	Số bản sách/người học	2025,6	-
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	21,51%	-
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	106,9	-

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m2)	Diện tích sàn (m2)
1	Trụ sở chính	Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp	137.971,40	57.611,74
2	Cơ sở	-	-	-
3	Phân hiệu	-	-	-
Tổng cộng			137.971,40	57.611,74

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới tòa nhà		
1.1	Nhà Giảng đường và các phòng làm việc bộ môn Trường Đại học Đồng Tháp	783, Phạm Hữu Lầu, P.6, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	90.200
1.2	Nhà ăn sinh viên	783, Phạm Hữu Lầu, P.6, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	2.638
2	Nâng cấp tòa nhà	-	-
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm	-	-
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm		
4.1	Nhà thí nghiệm - Học đặc thù (Nhà A8)	783, Phạm Hữu Lầu, P.6, Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	3.058
Tổng cộng			95.896

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định: Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-CEA).
- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
- Mức độ đạt kiểm định: Đạt chuẩn.
- Thời gian hiệu lực: từ ngày 02 tháng 12 năm 2022 đến ngày 02 tháng 12 năm 2027.

2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7140212	Sư phạm Hóa học	Sư phạm Hóa học	VNU-CEA	12/10/2024
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học	VNU-CEA	12/10/2024
3	7140209	Sư phạm Toán học	Sư phạm Toán học	VNU-CEA	12/10/2024
4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Sư phạm Tiếng Anh	VNU-CEA	30/3/2027
5	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn	VNU-CEA	30/3/2027
6	7140205	Giáo dục chính trị	Giáo dục chính trị	VNU-CEA	30/3/2027
7	7140206	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất	VNU-CEA	30/3/2027
8	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	VNU-CEA	30/3/2027
9	7440301	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường	VNU-CEA	30/3/2027
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	VNU-CEA	30/3/2027
11	7140211	Sư phạm Vật lý	Sư phạm Vật lý	VNU-CEA	16/12/2027
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Sư phạm Địa lý	VNU-CEA	16/12/2027
13	7140218	Sư phạm Lịch sử	Sư phạm Lịch sử	VNU-CEA	16/12/2027
14	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	16/12/2027
15	7480101	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính	VNU-CEA	16/12/2027
16	7310630	Việt Nam học	Việt Nam học	VNU-CEA	16/12/2027
17	7140210	Sư phạm Tin học	Sư phạm Tin học	VNU-CEA	07/9/2028
18	7140213	Sư phạm Sinh học	Sư phạm Sinh học	VNU-CEA	07/9/2028
19	7140221	Sư phạm Âm nhạc	Sư phạm Âm nhạc	VNU-CEA	07/9/2028
20	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	Sư phạm Mỹ thuật	VNU-CEA	07/9/2028
21	7340301	Kế toán	Kế toán	VNU-CEA	07/9/2028
22	7620109	Nông học	Nông học	VNU-CEA	07/9/2028
23	51140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	VNU-CEA	07/9/2028
24	7620301	Nuôi trồng thủy sản	Nuôi trồng thủy sản	VNU-CEA	06/11/2029
25	7229042	Quản lý văn hóa	Quản lý văn hóa	VNU-CEA	06/11/2029
26	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	VNU-CEA	06/11/2029
27	8440119	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Hóa lý thuyết và Hóa lý	VNU-CEA	06/11/2029
28	8140111	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	VNU-CEA	06/11/2029

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo (chính quy)

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	98,9%	-
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	126,9%	-
3	Tỉ lệ thôi học	0,39%	-
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	0,91%	-
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	89,7%	-
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	84%	-
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	91,5%	-
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	91%	-
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	90,6%	-

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (tốt nghiệp 2023)
I	Đại học				
1	Khoa học xã hội và hành vi (Việt Nam học Tâm lý học giáo dục Địa lý học)				
	Chính quy	441	190	32	88,24
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
2	Máy tính và công nghệ thông tin (Khoa học máy tính Công nghệ thông tin)				
	Chính quy	708	319	37	84,21
	Vừa làm vừa học	113	0	6	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
3	Sản xuất và chế biến (Công nghệ thực phẩm)				
	Chính quy	43	43	0	-
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
4	Môi trường và bảo vệ môi trường (Quản lý tài nguyên và môi trường Quản lý đất đai)				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (tốt nghiệp 2023)
	Chính quy	223	111	12	-
	Vừa làm vừa học	131	0	54	
	Đào tạo từ xa	119	102	0	
5	Kiến trúc và xây dựng (Kỹ thuật xây dựng)				
	Chính quy	46	46	0	-
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
6	Khoa học sự sống (Công nghệ sinh học)				
	Chính quy	95	69	0	-
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
7	Công nghệ kỹ thuật (Logistics và quản lý chuỗi cung ứng)				
	Chính quy	42	42	0	-
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
8	Kinh doanh và quản lý (Quản trị kinh doanh Kinh doanh quốc tế Tài chính - Ngân hàng Kế toán Quản lý công)				
	Chính quy	1.526	561	244	89,44
	Vừa làm vừa học	83	0	14	
	Đào tạo từ xa	189	167	0	
9	Khoa học tự nhiên (Khoa học môi trường)				
	Chính quy	45	25	1	100,00
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	10	6	0	
10	Nhân văn (Ngôn ngữ Anh Ngôn ngữ Trung Quốc)				

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (tốt nghiệp 2023)
	<i>Quản lý văn hoá)</i>				
	Chính quy	1.650	527	171	89,26
	Vừa làm vừa học	197	41	87	
	Đào tạo từ xa	1.415	1.337	0	
11	Nông, lâm nghiệp và thủy sản (<i>Nông học Nuôi trồng thủy sản</i>)				
	Chính quy	311	103	41	92,63
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	44	28	0	
12	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (<i>Giáo dục Mầm non Giáo dục Tiểu học Giáo dục Công dân Giáo dục Chính trị Giáo dục Thể chất Sư phạm Toán học Sư phạm Tin học Sư phạm Vật lý Sư phạm Hoá học Sư phạm Sinh học Sư phạm Ngữ văn Sư phạm Lịch sử Sư phạm Địa lý Sư phạm Âm nhạc Sư phạm Mỹ thuật Sư phạm Tiếng Anh Sư phạm công nghệ Sư phạm khoa học tự nhiên Sư phạm Lịch sử - Địa lý</i>)				
	Chính quy	7.384	2.133	538	95,36
	Vừa làm vừa học	10.850	4.518	3.169	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
13	Dịch vụ xã hội (<i>Công tác xã hội</i>)				
	Chính quy	121	57	11	100,00

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm (tốt nghiệp 2023)
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	71	71	0	
14	Pháp luật (Luật)				
	Chính quy	151	76	0	-
	Vừa làm vừa học	0	0	0	
	Đào tạo từ xa	0	0	0	
II	Thạc sĩ				
1	Khoa học xã hội và hành vi (Quản lý kinh tế)	70	77	0	
2	Khoa học sự sống (Sinh học)	10	10	0	
3	Máy tính và công nghệ thông tin (Khoa học máy tính)	24	13	0	
4	Kinh doanh và quản lý (Quản trị kinh doanh)	0	13	0	
5	Khoa học tự nhiên (Vật lý lý thuyết và vật lý toán, Hoá lý thuyết và hoá lý, Khoa học môi trường)	41	7	33	
6	Nhân văn (Ngôn ngữ Việt Nam, Lịch sử Việt Nam)	50	27	28	
7	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Giáo dục học, Lý luận và phương pháp dạy học, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn, Quản lý giáo dục)	729	423	286	
III	Tiến sĩ				
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên (Quản lý giáo dục)	46	13	02	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	1,6%	-
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,15	-
3	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	-

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	3	1.179.000.000đ
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	23	2.701.405.000đ
3	Đề tài cấp cơ sở	75	2.811.727.000đ
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	0	0
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
Tổng số		101	6.692.132.000đ

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	2024	2023
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	290	375
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	115	77
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	57	8
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	0
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	0	0

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

TT	Chỉ số đánh giá	2024	2023
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	26,36%	34,98%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	346,04%	32,41%

2. Kết quả thu chi hoạt động (đơn vị tính: tỷ đồng)

TT	Chỉ số thống kê	2024	2023
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	566,80	436,76

TT	Chỉ số thống kê	2024	2023
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	47,06	54,83
II	Thu giáo dục và đào tạo	516,61	379,58
1	Học phí, lệ phí từ người học	233,33	218,61
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	228,70	113,37
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,00	0,00
4	Thu khác	54,58	47,60
III	Thu khoa học và công nghệ	3,13	2,35
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	3,13	2,35
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0,00	0,00
3	Thu khác	0,00	0,00
IV	Thu khác (thu nhập ròng)	0,00	0,00
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	459,65	305,97
I	Chi lương, thu nhập	89,00	67,50
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	89,00	67,50
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	0,00	0,00
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	346,81	216,85
1	Chi cho đào tạo	61,82	56,20
2	Chi cho nghiên cứu	13,21	11,16
3	Chi cho phát triển đội ngũ	5,76	3,13
4	Chi phí chung và chi phí khác	266,02	146,36
III	Chi hỗ trợ người học	18,40	16,17
1	Chi bục bổng và hỗ trợ học tập	9,96	8,92
2	Chi hoạt động nghiên cứu	6,00	5,57
3	Chi hoạt động khác	2,44	1,68
IV	Chi khác	5,44	5,45
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	107,15	130,79



HIỆU TRƯỞNG

Hồ Văn Thống